

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1- ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 05/8/2025

V/v: “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1- ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tám

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Phi Hồ

Bà Huỳnh Thị Kim Kiên

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Thu Thùy – Thư ký Tòa án nhân khu vực 1 – Đồng Nai

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai tham gia phiên tòa:*
Ông Mai Văn Thông – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1- Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1061/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2025 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị O, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Số A, đường F, xa lộ H, tổ A, khu phố A, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường L, tỉnh Đồng Nai).

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số A, đường F, xa lộ H, tổ A, khu phố A, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường L, tỉnh Đồng Nai).

(Bà O, ông T vắng mặt có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị O trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chúng tôi quen nhau và tình yêu trên cơ sở tự nguyện, không ai bị cưỡng ép bắt buộc, được hai gia đình tổ chức đám cưới và được UBND thị trấn P, huyện B, tỉnh Lào Cai cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/01/1994. Ban đầu vợ chồng tôi sống hạnh phúc, gần đây thì nảy sinh mâu thuẫn ngày càng trầm

trọng không thể hàn gắn, hạnh phúc hôn nhân không còn. Hiện nay tôi không còn tôn trọng, yêu thương chồng tôi nữa, chúng tôi đã ly thân.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng tôi đã có 02 con chung là Nguyễn Hữu T1 sinh ngày 19/01/1995 và Nguyễn Ngọc T2 sinh ngày 01/10/2000. Hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, Giấy triệu tập đương sự; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng ông T không đến Tòa án làm việc nên không có lời trình bày.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn bà Trần Thị O vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai, có đơn đề nghị vắng mặt nên nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Văn T có đơn xin vắng mặt và đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, giấy triệu tập tham gia các buổi làm việc, công khai chứng cứ, hòa giải và phiên tòa xét xử vụ án nhưng ông T không lên Tòa làm việc nên bị đơn không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị O.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Trần Thị O xin ly hôn ông Nguyễn Văn T, ông T là bị đơn có nơi cư trú tại Số A, đường F, xã lộ H, tổ A, khu phố A, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường L, tỉnh Đồng Nai). Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1- Đồng Nai (Trước là Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai)

Bà O và ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt tất cả các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về việc giải quyết vụ án:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà O và ông T tự nguyện chung sống với nhau, được UBND thị trấn P, huyện B, tỉnh Lào Cai cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/01/1994 nên được xem là hôn nhân hợp pháp theo Điều 8,9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Nay bà O xin ly hôn, Tòa án căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

2.2. Về yêu cầu xin ly hôn của bà O: Bà O khai, quá trình vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh phúc. Tuy nhiên sau đó, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hoà hợp nhau về quan điểm sống và tính cách dẫn đến thường xuyên bất hòa, không tìm được tiếng nói chung, cuộc sống gia đình căng thẳng, không có hạnh phúc. Nhiều lần ông bà đã tìm cách để hàn gắn nhưng không có kết quả. Hiện vợ chồng đã ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hàn gắn, đoàn tụ, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Nguyễn Văn T.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án xác minh là có hộ khẩu thường trú và thực tế đang sinh sống tại địa chỉ: Số A, đường F, xa lộ H, tổ A, khu phố A, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường L, tỉnh Đồng Nai). Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng khác cho ông T tại địa chỉ trên nhưng ông T không đến Tòa án để làm việc, cũng không có văn bản trình bày ý kiến. Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường L, tỉnh Đồng Nai) thể hiện: giữa bà O, ông T có xảy ra mâu thuẫn hay không thì địa phương không rõ do các đương sự không trình báo, về con chung, tài sản chung và nợ chung giữa hai vợ chồng thì địa phương cũng không nắm rõ.

Như vậy, ông T đã được biết nội dung yêu cầu xin ly hôn của bà O nhưng ông T không đến Tòa án làm việc, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho thấy ông T có ý bỏ mặc việc Tòa án giải quyết quan hệ hôn nhân giữa hai vợ chồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng bà O, ông T là có thật và hiện đã rất trầm trọng. Vợ chồng đã ly thân và không còn quan tâm đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ, nếu tiếp tục kéo dài tình trạng hôn nhân như hiện tại cũng không đem đến hạnh phúc cho nhau. Vì vậy, căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận đơn xin ly hôn của bà O, cho bà O được ly hôn với ông T để cả hai sớm ổn định cuộc sống.

2.3. Về con chung: Bà O và ông T có 02 con chung là Nguyễn Hữu T1 sinh ngày 19/01/1995 và Nguyễn Ngọc T2 sinh ngày 01/10/2000. Hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. Về tài sản chung: Nguyên đơn khai không có, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

2.5. Về nợ chung: Nguyên đơn khai không có, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

2.6. Về án phí: Bà Trần Thị O phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 238; Điều 271; Điều 273; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 8, 9, 51, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị O với bị đơn ông Nguyễn Văn T về việc “*Tranh chấp ly hôn*”.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị O, sinh năm 1974 được ly hôn ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968.

2. Về con chung: Bà O và ông T có 02 con chung là Nguyễn Hữu T1 sinh ngày 19/01/1995 và Nguyễn Ngọc T2 sinh ngày 01/10/2000. Hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không có, không xem xét giải quyết

4. Về nợ chung: Không có, không xem xét giải quyết

5. Về án phí: Bà Trần Thị O phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà O đã nộp theo biên lai số 0006843 ngày 05/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1- Đồng Nai), bà O đã nộp xong án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND KV1- Đồng Nai;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- Thi hành án DS tỉnh Đồng Nai ;
- Nơi đăng ký kết hôn ;
- Lưu : HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Tám

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND TP. Biên Hòa;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa ;
- Nơi đăng ký kết hôn ;
- Lưu : HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Tám

